TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** **TỈNH T**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÊT NAM** **Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 31- 7 - 2024
V/v "Tranh chấp hôn nhân và gia đình".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VỆT N

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T - TỈNH T

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Đỗ Thị Thảo

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Xuân Thành và ông Hoàng Ngọc Hân;

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Xuân Huy- Thư ký Toà án nhân dân huyện T, tỉnh T.

- Đại diện Vện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh T tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Nga- Kiểm sát Vên

Ngày 31 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện T, tỉnh T, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 94/2024/TLST- HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2024, về Vệc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1- Nguyên đơn: Chị H T L, sinh năm 1995

2- Bị đơn: Anh N H N, sinh năm 1990

Đều có địa chỉ: khu H, xã S, huyện T, tỉnh T *(Chị L, anh N đều có đơn xin xét xử vắng mặt).*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Về quan hệ hôn nhân:

+ Tại đơn khởi kiện ngày 24/5/2024, tại bản tự khai ngày 27/5/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị H T L trình bày: Chị và anh N H N tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Trung Sơn, huyện T, tỉnh T ngày 08/10/2014. Quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng hoà thuận, hạnh phúc, đến tháng 12/2018 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh N H N chơi bời, không quan tâm đến gia đình. Hai bên đã cố gắng khắc phục mâu thuẫn để vợ chồng đoàn tụ nhưng không có kết quả. Tháng 01/2019, vợ chồng đã sống ly thân, mỗi người một nơi, không quan tâm đến nhau. Nay chị L xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên đề nghị Toà án cho chị được ly hôn anh N để ổn định cuộc sống.

+ Tại biên bản lấy L khai ngày 26/6/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh N H N trình bày: Về thời gian kết hôn, quá trình chung sống, thời điểm sống ly thân như chị H T L trình bày. Còn nguyên nhân mâu thuẫn là do cuối năm 2019 chị L xin phép gia đình và anh N để đi làm ăn nhưng kể từ khi đi thì chị L không trở về nhà anh N nữa, anh N và gia đình đã gọi điện khuyên bảo chị L về nhưng chị L không về, chị L có quan hệ bất chính với người khác và không chung thủy với anh N. Hiện nay vợ chồng đã sống ly thân không quan tâm đến nay. Chị L có lỗi nhưng không nhận mà lại đổ hết lỗi cho anh N, đến nay anh N cũng không cần chị L về đoàn tụ nhưng anh N vẫn không đồng ý ly hôn. và đề nghị Toà án cho vợ chồng về đoàn tụ để nuôi dạy con chung.

- Về con chung: Chị L và anh N đều trình bày, vợ chồng có 01 con chung là N H V, sinh ngày 13/3/2015, hiện nay đang ở với anh N tại xã S, huyện T, tỉnh T.

Quá trình giải quyết vụ án hai bên thỏa thuận: Anh N trực tiếp nuôi dưỡng con chung là N H V, chị L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh N 2.000.000đ (hai triệu đồng)/tháng. Phương thức cấp dưỡng hằng tháng.

Ý kiến của cháu N H V trong quá trình giải quyết: Cháu xin được ở với anh N H N.

- Về tài sản chung; Nghĩa vụ chung về tài sản và công sức: Chị H T L và anh N H N đều trình bày không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Ngoài ra các đương sự không yêu cầu giải quyết vấn đề nào khác.

* Để có căn cứ giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành xác minh về tình trạng hôn nhân của chị H T L và anh N H N tại UBND xã S huyện T, tỉnh T.

** Đại diện Vện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu quan điểm:*

- Về tố tụng dân sự: Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị H T L, anh N H N vắng mặt tại phiên toà và đều có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử xử vắng mặt chị L và anh N là phù hợp với quy định của pháp luật tại Điều 70 và khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56; Điều 58; khoản 1, 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 14; Khoản 5 điều 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Đề nghị xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị H T L được ly hôn anh N H N.

[2]. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về Vệc nuôi con chung. Anh N H N trực tiếp nuôi dưỡng con chung là N H V, sinh ngày 13/3/2015, chị H T L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cùng anh N 2.000.000đ (hai triệu đồng)/tháng, kể từ khi vợ chồng ly hôn đến khi con chung thành niên (đủ 18

tuổi), lao động tự túc được. Phương thức cấp dưỡng hằng tháng. Chị H T L được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

[3]. Về án phí: Chị H T L là người dân tộc thiểu số sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm về Vệc tranh chấp hôn nhân gia đình và án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, L khai của nguyên đơn, bị đơn, ý kiến của Kiểm sát Vên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng dân sự: Tranh chấp giữa chị H T L và anh N H N là *"Tranh chấp về hôn nhân và gia đình".* Bị đơn anh N H N có hộ khẩu thường trú tại: khu H, xã S, huyện T, tỉnh T. Do đó, Vệc thụ lý và giải quyết vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh T, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị H T L và bị đơn là anh N H N đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử xử vắng vắng mặt của chị L và anh N tại phiên tòa là đúng quy định tại khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về ý kiến và yêu cầu của đương sự:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị H T L và anh N H N đảm bảo các quy định về điều kiện kết hôn và không thuộc trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên đó là hôn nhân hợp pháp. Kết quả thu thập chứng cứ tại xã S, huyện T cho thấy:*"Chị H T L và anh N H N tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 08/10/2014 tại trụ sở UBND xã Trung Sơn, huyện T, tỉnh T. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống tại xã S, huyện T, tỉnh T. Hiện nay chị L và anh N xảy ra mâu thuẫn và đã sống ly thân. Nguyên nhân mâu thuẫn thì địa phương không rõ vì vợ chồng không đề nghị khu dân cư và chính quyền địa phương hòa giải mâu thuẫn của vợ chồng. Nay chị L xin ly hôn anh N, đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật".*

Hội đồng xét xử nhận thấy: Hôn nhân giữa chị H T L và anh N H N không còn tồn tại trên thực tế, hiện nay vợ chồng sống ly thân mỗi người một nơi, không quan tâm đến nhau. Điều này chính tỏ tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên chị L xin ly hôn anh N là có căn cứ chấp nhận.

Anh N xác định, anh không còn tình cảm với chị L nhưng quá trình giải quyết vụ án anh vẫn xin đoàn tụ. Do đó, yêu cầu xin đoàn tụ của anh N là không là không thật tâm và không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu xin đoàn tụ của anh N.

[2.2]. Về con chung: Quá trình giải quyết vụ án, chị L và anh N đã thỏa thuận được với nhau về Vệc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con, theo đó anh N là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu N H V, chị L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cùng anh N là 2.000.000đ (Hai triệu đồng/tháng, phương thức cấp dưỡng hằng tháng. Cháu N H V, có nguyện vọng xin ở với bố là anh N H N trong quá trình giải quyết vụ án. Do đó, cần công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[2.3]. Về tài sản chung; Nghĩa vụ chung về tài sản và công sức: Quá trình giải quyết, chị H T L và anh N H N, đều trình bày không có, không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị H T L là người dân tộc thiểu số, sinh sống tại xã có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn án phí nên miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm về tranh chấp hôn nhân gia đình và án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị L theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56; Điều 58; khoản 1, 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 14; Khoản 5 điều 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án. Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

Xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị H T L được ly hôn anh N H N.

[2]. Về con chung: Anh N H N trực tiếp nuôi dưỡng con chung là N H V, sinh ngày 13/3/2015, chị H T L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh N 2.000.000đ (hai triệu đồng)/tháng, kể từ khi vợ chồng ly hôn đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi), lao động tự túc được. Phương thức cấp dưỡng hằng tháng.

Chị H T L được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

[3]. Về án phí: Chị H T L là người dân tộc thiểu số, sinh sống tại xã có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí dân sự sơ thẩm về Vệc tranh chấp hôn nhân gia đình và án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân 6 sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo để yêu cầu xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày Bản án được giao, nhận hoặc được niêm yết./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh T;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã S;
- Lưu HS;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Đỗ Thị Thảo

Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo để yêu cầu xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận bản án hoặc bản án được niêm yết./.

CÁC THÀNH VÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Thảo

Biên bản nghị án kết thúc hồi giờ phút ngày 01/02/2024. Đã thông qua cho các thành Vên Hội đồng xét xử, nhất trí cùng ký tên.

CÁC THÀNH VÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN**
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA